TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2024
V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân;

2. Bà Trần Thị Ngoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư- Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, về "Tranh chấp ly hôn," theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố D, Phường D, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* ông Lê Hồng Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 4 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu T trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Đ tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã A), huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 21/5/1999; Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013 đến năm 2014 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau. Bà và ông Đ sống chung có 01 căn nhà tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên bà và ông Đ đã bán

căn nhà này. Sau đó bà và con trai thuê nhà sống chung tại khu du lịch núi B, phường N để buôn bán kinh doanh. Đến năm 2015 ông Đ tự bỏ nhà đi nơi khác sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Hiện nay ông Đ đang đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Từ năm 2015 đến nay thì ông Đ không gặp bà để tìm phương án đoàn tụ.

Về con chung: bà và ông Đ sống chung có 01 người con chung tên là Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999. Hiện nay bà đang đăng ký thường trú tại địa chỉ: khu phố D, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên bà đang tạm trú tại số nhà A, hẻm F, đường N, khu phố D, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (không đăng ký tạm trú).

Hiện nay con chung của bà và ông Đ đã thành niên đang sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh.

Về tài sản chung, nợ chung: bà và ông Đ sống chung không có tài sản chung, nợ chung; bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Hồng Đ; về con chung tên là Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999 đã thành niên đủ khả năng lao động và tự sinh sống được, bà không yêu cầu Toà án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm

- *Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Hồng Đ trình bày:*

Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã A), huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 21/5/1999; Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013 đến năm 2014 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng gặp nhiều biến cố về tài chính, ông chán nản nên vợ chồng không được hạnh phúc. Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do tính tình không hợp. Đến năm 2014 thì ông và bà T sống ly thân cho đến nay. Bà T sống cùng với mẹ của bà T và con trai tại khu phố D, phường D, thành phố T. Ông về sống chung với cha mẹ tại ấp T, xã A, tỉnh Tây Ninh. Ông và bà T sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

Ông có nghe bà T và mẹ bà T nói với ông là bà T đã nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông vào năm 2016, nhưng ông không nhận được bất cứ văn bản giấy tờ nào của Toà án gửi.

Từ năm 2014 đến năm 2017 ông có về thăm và gặp bà T để vợ chồng hàn gắn nhưng bà T cương quyết chia tay và không cho ông cơ hội hàn gắn. Đồng thời ông nghe được thông tin bà T nói với ông là bà T đã nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông vào năm 2016 nên ông không quay về nữa.

Ông và bà T sống chung có 01 người con chung tên là Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999.

Hiện nay con chung của ông và bà T đã thành niên đang sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà T sống chung không có tài sản chung, nợ chung; ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông nhận thấy hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn với bà T; về con chung tên là Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999 đã thành niên đủ khả năng lao động và tự sinh sống được, ông không yêu cầu Toà án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà T, ông Đ vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T, ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T, ông Đ.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Thu T với ông Lê Hồng Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999. Con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ghi nhận bà T tự nguyện chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Đ, đây là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Hồng Đ hiện nay có hộ khẩu thường trú và cư trú tại ấp T, xã A, huyện C, Tây Ninh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Bà T, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T, ông Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà T, ông Đ chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã A), huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 21/5/1999, nên hôn nhân của bà T, ông Đ là hôn

nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà T khai quá trình sống chung bà và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống với nhau và thường xuyên cãi nhau nên bà T và ông Đ sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Bà T và ông Đ sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay nhưng ông Đ không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không có khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ có ý kiến thống nhất đồng ý ly hôn với bà T. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thu T đối với ông Lê Hồng Đ.

[3] Về con chung: Bà T, ông Đ thống nhất khai sống chung có có 01 con chung tên là Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999 đã thành niên đủ khả năng lao động và tự sinh sống được, bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông Đ thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà T tự nguyện chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị Thu T đối với ông Lê Hồng Đ.

Bà Phạm Thị Thu T được ly hôn với đối với ông Lê Hồng Đ.

2. Về con chung: bà T, ông Đ thống nhất khai có 01 con chung tên là Lê Đức D, sinh ngày 06/4/1999 đã thành niên đủ khả năng lao động và tự sinh sống được. Bà T, ông Đ không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà T, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ghi nhận bà Phạm Thị Thu T tự nguyên chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Tây Ninh;*
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *CCTHADS huyện Châu Thành;*
- *UBND xã nơi ĐKKH;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân